

序号	生词	词类
1	严重 yán zhòng	Tính từ
2	整 zhěng	Tính từ
3	本来 běn lái	Phó từ
4	计划 jì huà	Danh từ / Động từ
5	推荐 tuī jiàn	Động từ
6	特别 tè bié	Phó từ / Tính từ
7	猜 cāi	Động từ
8	肯定 kǎn dìng	Phó từ / Tính từ / Động từ
9	然后 rán hòu	Liên từ / Phó từ
10	随便 suí biàn	Phó từ / Tính từ
11	正好 zhèng hǎo	Phó từ
12	充满 chōng mǎn	Động từ
13	安排 ān pái	Động từ / Danh từ
14	踏实 tà shí	Tính từ
15	不愧 bù kuī	Giới từ / Phó từ
16	空气 kōng qì	Danh từ
17	风景 fēng jǐng	Danh từ
18	精神 jīng shén	Danh từ / Tính từ
19	结合 jié hé	Động từ
20	完美 wán měi	Tính từ
21	宝贵 bǎo guì	Tính từ
22	利用 lì yòng	Động từ
23	研究 yán jiū	Động từ / Danh từ
24	邻居 lín jū	Danh từ
25	口福 kǒu fú	Danh từ
26	失败 shī bài	Động từ / Danh từ
27	方式 fāng shì	Danh từ
28	制定 zhì dìng	Động từ
29	详细 xiáng xì	Tính từ / Phó từ
30	到时候再说 dào shí hòu zài shuō	Cụm từ
31	决定 jué dìng	Động từ / Danh từ

32	情况 qíng kuàng	Danh từ
33	睡觉 shuì jiào	Động từ
34	突然 tū rán	Phó từ / Tính từ
35	确定 què dìng	Động từ / Tính từ
36	在于 zài yú	Động từ
37	惊喜 jīng xǐ	Danh từ / Tính từ
38	陶艺 táo yì	Danh từ
39	体验 tǐ yàn	Động từ / Danh từ
40	泥土 ní tǔ	Danh từ
41	过程 guò chéng	Danh từ
42	治愈 zhì yù	Động từ
43	专注 zhuān zhù	Động từ / Tính từ
44	烦恼 fán nǎo	Danh từ / Động từ
45	展览 zhǎn lǎn	Danh từ / Động từ
46	比喻 bǐ yù	Động từ / Danh từ
47	完全 wán quán	Phó từ
48	宅女 zhái nǚ	Danh từ
49	解释 jiě shì	Động từ / Danh từ
50	调理 tiáo lǐ	Động từ
51	窍门 qiào mén	Danh từ
52	大胆 dà dǎn	Tính từ / Động từ